

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT HÀNG HẢI (MASERCO)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

---

**Tháng 8 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Ngô Long Giang	Ủy viên
Ông Phạm Văn Cát	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thủy	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Dung	Ủy viên
Bà Triệu Thị Thu Hạnh	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Thót	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Cát	Phó Giám đốc

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

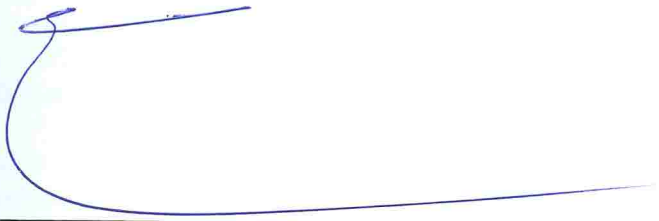
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Văn Cường**

**Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015*

Số: 141/2015/BCTC-VAHP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:      **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải****

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14/8/2015, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Thị Hương Giang**  
**Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2013-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

*Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015*



**Tạ Thị Việt Phương**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1445-2013-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>58.557.252.538</b>	<b>62.488.066.948</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.056.403.720</b>	<b>7.702.162.902</b>
1. Tiền	111	05	3.056.403.720	3.702.162.902
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	06	500.000.000	500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.172.072.080</b>	<b>44.465.638.616</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	07	30.919.004.423	33.849.776.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.365.743.310	6.416.541.178
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	08	15.701.439.288	16.213.015.516
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	09	(11.814.114.941)	(12.013.694.941)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12.649.481.331</b>	<b>9.732.207.760</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	12.649.481.331	9.732.207.760
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>179.295.407</b>	<b>88.057.670</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	119.788.529	85.057.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	59.506.878	3.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>59.139.635.677</b>	<b>53.419.852.649</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.616.800.000</b>	<b>3.200.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	08	3.616.800.000	3.200.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.746.350.685</b>	<b>29.778.626.703</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	29.092.718.695	29.120.994.711
- Nguyên giá	222		40.210.727.697	38.798.338.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.118.009.002)	(9.677.343.610)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	653.631.990	657.631.992
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.000.010)	(16.000.008)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.149.422.922</b>	<b>2.024.855.646</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.149.422.922	2.024.855.646
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>21.743.906.510</b>	<b>21.413.856.961</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	06	21.995.730.000	21.795.730.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	154	06	(251.823.490)	(381.873.039)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>883.155.560</b>	<b>199.313.339</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	883.155.560	199.313.339
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>117.696.888.215</b>	<b>115.907.919.597</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>31.357.828.323</b>	<b>37.566.437.917</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.741.828.323</b>	<b>36.950.437.917</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	12.498.252.905	17.240.827.567
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		598.494.343	684.195.289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.404.681.059	793.356.882
4. Phải trả người lao động	314		2.801.864.820	8.698.373.642
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	107.809.588	197.457.287
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.812.992.034	1.554.825.963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	9.991.113.054	7.713.737.462
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		526.620.520	67.663.825
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>616.000.000</b>	<b>616.000.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	616.000.000	616.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>86.339.059.892</b>	<b>78.341.481.680</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>86.339.059.892</b>	<b>78.341.481.680</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	63.331.230.000	63.331.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.331.230.000	63.331.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.880.000	1.880.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	7.801.019.508	7.535.740.910
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	22.862.255	22.862.255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	15.182.068.129	7.449.768.515
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.653.932.722	2.144.196.561
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.528.135.407	5.305.571.954
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>117.696.888.215</b>	<b>115.907.919.597</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Trần Thanh Nhân



Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Văn Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mẫu số B02 a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	61.892.034.966	49.088.882.674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	23.330.326
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	61.892.034.966	49.065.552.348
4. Giá vốn hàng bán	11	25	46.380.779.928	38.980.407.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.511.255.038	10.085.144.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.794.049.120	1.445.917.409
7. Chi phí tài chính	22	27	231.286.214	38.819.829
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		333.212.101	10.865.364
8. Chi phí bán hàng	25	30	788.813.678	1.143.397.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	6.632.914.867	9.208.618.960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.652.289.399	1.140.225.980
11. Thu nhập khác	31	28	950.732.228	66.275.415
12. Chi phí khác	32	29	164.812.627	328
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		785.919.601	66.275.087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.438.209.000	1.206.501.067
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.910.073.593	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.528.135.407	1.206.501.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.347	215

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thúy Nga

Trần Thanh Nhân

Nguyễn Văn Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mẫu số B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.438.209.000	1.206.501.067
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	1.491.367.859	1.392.204.638
- Các khoản dự phòng	03		(329.629.549)	3.325.100.041
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.036.472.341)	(1.431.544.929)
- Chi phí lãi vay	06	27	333.212.101	10.865.364
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.896.687.070	4.503.126.181
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(947.309.520)	(8.593.133.933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.157.416.718)	(1.441.887.241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.895.194.094)	5.213.646.042
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(718.573.080)	(4.392.673)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(320.941.272)	(10.865.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(241.841.845)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(71.600.500)	(310.366.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.456.189.959)	(643.873.088)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1.219.687.505)	(1.570.066.435)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		290.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	1.040.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.000.000)	(6.175.120.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.662.742.690	1.438.804.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		533.055.185	(5.766.382.097)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33	21	23.915.783.524	1.556.364.471
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(21.638.407.932)	(45.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.277.375.592	1.511.364.471
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.645.759.182)	(4.898.890.714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	7.702.162.902	8.594.424.819
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	05	3.056.403.720	3.695.534.105

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2015 đến 30/6/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Trần Thanh Nhân

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000582 ngày 29/9/2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 22/10/2004, lần thứ hai ngày 07/4/2006, lần thứ ba ngày 02/10/2006, lần thứ tư ngày 27/9/2007, lần thứ năm ngày 10/3/2009, lần thứ sáu ngày 08/10/2009, lần thứ bảy ngày 24/12/2009, lần thứ tám ngày 04/10/2010, lần thứ chín ngày 20/10/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ mười ngày 14/6/2011, lần thứ mười một ngày 02/8/2013, lần thứ mười hai ngày 26/02/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Theo đó:

Tên Công ty:           CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI  
Tên tiếng Anh:       MARINE SUPPLY AND ENGINEERING SERVICE JOINT STOCK COMPANY  
Vốn điều lệ:           63.331.230.000 VND  
Mệnh giá cổ phần:   10.000 VND

***Lĩnh vực kinh doanh:*** Dịch vụ công nghiệp.

***Ngành nghề kinh doanh***

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc: Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn: Sửa chữa vỏ container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác: Dịch vụ vệ sinh tàu biển;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác): Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải thủy: Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm: Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến. Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng. Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến. Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến. Bánh, mứt, kẹo;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm: Đường, bánh, mứt, kẹo, sôcôla, cacao. Bán buôn sữa tươi, sữa bột, sữa cô đặc, và sản phẩm sữa như bơ, phomat, mỳ sợi, bún, bánh phở, miến, mỳ ăn liền và các sản phẩm khác chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 8A Đường vòng Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là kỳ kế toán giữa niên độ thuộc kỳ kế toán năm 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Tại thời điểm 30/6/2015, Công ty chưa đánh giá chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do Công ty xác định chênh lệch này là không đáng kể.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh:***

Phản ánh giá trị Chứng chỉ quỹ do Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB phát hành, Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Tại ngày 30/6/2015, Chứng chỉ quỹ không bị giảm giá nên Công ty không trích lập dự phòng.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư).

Tại ngày 30/6/2015, khoản góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55% vốn điều lệ tương đương 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, Hội đồng thành viên Công ty này đã thống nhất chuyển quyền chi phối của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là Công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Hải Minh là 123.199.300 VND, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An là 1.460.401.000 VND và Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương là 144.000.000 VND và được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu là báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 30/6/2015 là 251.823.490 VND.

**4.4 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Khi chuyển tiền cho các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên chuyển hạch toán là nợ phải thu và bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên. Các hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Motachi và Teng lay Dry Port Co., Ltd.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được hưởng 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này. Đến ngày 30/6/2015, dự án còn đang trong giai đoạn khởi công san lấp mặt bằng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Teng lay Dry Port Co., Ltd theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được hưởng 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

hoạt động này. Đến ngày 30/6/2015, hai bên chưa tiến hành phân chia doanh thu và chi phí cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015.

### 4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán như: tạm ứng; đặt cọc; ký quỹ ngắn hạn, dài hạn; khoản ứng trước tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Motachi và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 30/6/2015 là 11.814.114.941 VND.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa phương tiện thủy được xác định riêng cho từng hạng mục của phương tiện thủy, bao gồm: tổng chi phí phát sinh trong kỳ cộng (+) chi phí dở dang đầu kỳ, nhân (x) tỷ lệ doanh thu của hạng mục chưa được quyết toán trên tổng doanh thu sửa chữa của cả phương tiện thủy.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm ứng dụng quản lý khai thác Container rỗng và quyền sử dụng đất.

Phần mềm ứng dụng quản lý khai thác Container rỗng được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng là tháng 12 năm 2012. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m<sup>2</sup> không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình chưa hoàn thành tại thời điểm 30/6/2015. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ khi xuất dùng.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 15 - 24 tháng kể từ khi xuất dùng.

**4.11 Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về kinh phí công đoàn; Thuế TNCN phải trả người lao động và các khoản phải trả phải nộp khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay ngắn hạn. Các khoản đi vay này được theo dõi chi tiết: theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm là chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại thực tế phát sinh nhưng đến thời điểm 30/6/2015 chưa thanh toán.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/6/2015 bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2014 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 28/3/2015, cụ thể:

	Tỷ lệ	Số tiền
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	07%	4.433.186.100 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	05%	265.278.598 VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	530.557.195 VND

Thời gian dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để chia cổ tức là quý II-III/2015. Đến ngày 30/6/2015, Công ty chưa phát hành thêm cổ phiếu mới.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

**4.16 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận ngay dịch vụ đã hoàn thành có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia. Cụ thể:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

**4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

**4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền vay, chi phí tài chính khác và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể:

- + Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

- + Chi phí tài chính khác là lãi chậm nộp bảo hiểm ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và lãi chậm thanh toán tiền hàng ghi nhận theo thoả thuận tại hợp đồng kinh tế giữa hai bên.
- + Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý; chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và các khoản chi phí khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

**4.20 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.21 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Công ty góp 55% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco và Công ty ủy quyền quyền kiểm soát cho bên đối tác. Theo đó, các giao dịch với Công ty này được coi là giao dịch với bên liên quan.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

**5. TIỀN**

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	323.884.080	229.748.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.732.519.640	3.472.414.488
Tiền đang chuyển	-	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.056.403.720</b>	<b>7.702.162.902</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2015 VND			01/01/2015 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Chứng chỉ quỹ đầu tư (*)	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-

(\*) Khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ của Công ty quản lý quỹ đầu tư MB với số lượng là 50.000 chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản ròng/chứng chỉ quỹ là 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI**  
Số 8A Đường vòng Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	21.995.730.000	251.823.490	21.743.906.510	21.413.856.961
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	251.823.490	634.226.510	504.176.961
Công ty Cổ phần Hải Minh	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	16.409.680.000	-	16.409.680.000	16.409.680.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	400.000.000	-	400.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>21.995.730.000</b>	<b>251.823.490</b>	<b>21.743.906.510</b>	<b>21.413.856.961</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2015 như sau:

	30/6/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Số tiền (VND)	Số lượng	Số tiền (VND)
<b>Cổ phiếu</b>		<b>21.109.680.000</b>		<b>20.909.680.000</b>
Công ty Cổ phần Hải Minh	175.999	2.500.000.000	175.999	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.406.401	16.409.680.000	1.406.401	16.409.680.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	18.000	1.800.000.000	18.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	40.000	400.000.000	20.000	200.000.000
<b>Khác</b>		<b>886.050.000</b>		<b>886.050.000</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		886.050.000		886.050.000
<b>Cộng</b>		<b>21.995.730.000</b>		<b>21.795.730.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	381.873.039	370.000.000
Hoàn nhập dự phòng	130.049.549	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>251.823.490</b>	<b>370.000.000</b>

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.919.004.423</b>	<b>33.849.776.863</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	12.865.233.390	10.914.406.504
<i>Maersk line a/s</i>	-	4.073.502.665
<i>Công ty TNHH Vận tải biển và thương mại Hòa Phát</i>	3.543.444.695	3.543.444.695
<i>Công ty TNHH dịch vụ Vận tải biển Tự Thành</i>	3.297.459.144	3.297.459.144
<i>A.P Moller Maersk A/S</i>	6.024.329.551	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	18.053.771.033	22.935.370.359
<b>Cộng</b>	<b>30.919.004.423</b>	<b>33.849.776.863</b>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	140.324.771	74.955.699
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	140.324.771	74.955.699

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.701.439.288</b>	<b>588.642.362</b>	<b>16.213.015.516</b>	<b>588.642.362</b>
Tạm ứng	1.465.184.384	7.157.886	1.263.776.017	7.157.886
Đặt cọc	2.108.000	-	2.108.000	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	144.000.000	-	12.693.570	-
Phải thu khác	14.090.146.904	581.484.476	14.934.437.929	581.484.476
<i>Công ty Cổ phần thực phẩm Vijais</i>	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần vận tải và Xếp dỡ Hải An</i>	2.242.320.326	-	4.392.320.326	-
<i>Công ty TNHH An Thịnh</i>	340.773.576	340.773.576	340.773.576	340.773.576
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	353.311.562	-	287.304.362	-
<i>Phải thu về doanh thu chưa thực hiện</i>	682.456.552	-	-	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	971.284.888	240.710.900	414.039.665	240.710.900
<b>Dài hạn</b>	<b>3.616.800.000</b>	-	<b>3.200.000</b>	-
Đặt cọc	2.003.200.000	-	3.200.000	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.613.600.000	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Motachi</i>	1.613.600.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.318.239.288</b>	<b>588.642.362</b>	<b>16.216.215.516</b>	<b>588.642.362</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.814.114.941</b>	<b>11.876.701.046</b>
Số dư đầu kỳ	12.013.694.941	8.551.601.005
Trích lập dự phòng	420.000	3.327.756.541
Hoàn nhập dự phòng	200.000.000	2.656.500
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.814.114.941</b>	<b>11.876.701.046</b>

*Trong đó:*

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
- Phải thu của khách hàng	11.180.995.579	11.380.575.579
- Phải thu khác	633.119.362	633.119.362
<i>Tạm ứng</i>	<i>7.157.886</i>	<i>7.157.886</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>581.484.476</i>	<i>581.484.476</i>
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>44.477.000</i>	<i>44.477.000</i>

**10. NỢ XẤU**

	30/6/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>11.814.114.941</b>	<b>11.814.114.941</b>	<b>12.013.694.940</b>	<b>12.013.694.940</b>
<b><i>Các khoản phải thu</i></b>	<b><i>11.814.114.941</i></b>	<b><i>11.814.114.941</i></b>	<b><i>12.013.694.940</i></b>	<b><i>12.013.694.940</i></b>
Công ty TNHH Vận tải biển và thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	3.543.444.695	3.543.444.695	3.543.444.695
<i>Thời gian quá hạn 54 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>3.543.444.695</i>
Công ty TNHH dịch vụ vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	3.297.459.144	3.297.459.144	3.297.459.144
<i>Thời gian quá hạn 40 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>3.297.459.144</i>
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng	1.892.531.640	1.892.531.640	1.892.531.640	1.892.531.640
<i>Thời gian quá hạn 57 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>1.892.531.640</i>	<i>1.892.531.640</i>
Các khách hàng khác	3.080.679.462	3.080.679.462	3.280.259.461	3.280.259.461

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B9a - DN

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	430.511.643	-	41.028.570	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.218.967.155	-	6.842.455.685	-
Công cụ, dụng cụ	784.057.541	-	790.767.991	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.507.135.902	-	1.480.430.981	-
Thành phẩm	683.002.197	-	551.717.640	-
Hàng hoá	25.806.893	-	25.806.893	-
<b>Cộng</b>	<b>12.649.481.331</b>	<b>-</b>	<b>9.732.207.760</b>	<b>-</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.300.215	179.174.424	59.506.878
Thuế môn bài	3.000.000	4.000.000	1.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>112.300.215</b>	<b>180.174.424</b>	<b>59.506.878</b>

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	19.334.150.884	4.032.169.552	15.396.521.885	35.496.000	38.798.338.321
Mua sắm	-	95.272.727	263.636.364	-	358.909.091
Đầu tư XDCB hoàn thành	873.331.247	372.772.674	-	-	1.246.103.921
Thanh lý, nhượng bán	-	192.623.636	-	-	192.623.636
Tại ngày 30/6/2015	<b>20.207.482.131</b>	<b>4.307.591.317</b>	<b>15.660.158.249</b>	<b>35.496.000</b>	<b>40.210.727.697</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	3.593.390.319	2.644.668.600	3.421.994.646	17.290.045	9.677.343.610
Khấu hao trong kỳ	569.524.081	153.622.002	759.784.774	4.437.000	1.487.367.857
Thanh lý, nhượng bán	-	46.702.465	-	-	46.702.465
Tại ngày 30/6/2015	<b>4.162.914.400</b>	<b>2.751.588.137</b>	<b>4.181.779.420</b>	<b>21.727.045</b>	<b>11.118.009.002</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	<b>15.740.760.565</b>	<b>1.387.500.952</b>	<b>11.974.527.239</b>	<b>18.205.955</b>	<b>29.120.994.711</b>
Tại ngày 30/6/2015	<b>16.044.567.731</b>	<b>1.556.003.180</b>	<b>11.478.378.829</b>	<b>13.768.955</b>	<b>29.092.718.695</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2015 là 3.943.943.738 VND, tại ngày 31/12/2014 là 3.359.508.557 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 30/6/2015	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 01/01/2015	-	16.000.008	16.000.008
Khấu hao trong kỳ	-	4.000.002	4.000.002
Tại ngày 30/6/2015	-	20.000.010	20.000.010
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2015	633.632.000	23.999.992	657.631.992
Tại ngày 30/6/2015	633.632.000	19.999.990	653.631.990

**15. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.024.855.646	742.257.452
Tăng trong kỳ	2.370.671.197	1.570.066.435
Xây dựng cơ bản	2.370.671.197	1.570.066.435
Giảm trong kỳ	1.246.103.921	849.514.049
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	1.246.103.921	215.882.049
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	633.632.000
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	3.149.422.922	1.462.809.838
(*) Bao gồm	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Máy làm phẳng tôn	318.181.818	-
Nhà kho, xưởng Máy Chai	1.637.690.582	1.043.873.254
Máy chấn tôn	-	48.000.000
Kho SITC	211.480.333	211.480.333
Bãi rửa xe	184.717.846	18.336.295
Cầu dầm	28.938.547	28.938.547
Nhà giao nhận	44.213.000	-
Nhà hội trường	444.796.067	-
Bãi dọc kè chắn	279.404.729	178.787.799
Đất Đà Nẵng	-	477.815.418
Nhà xưởng HCM	-	17.624.000
<b>Cộng</b>	<b>3.149.422.922</b>	<b>2.024.855.646</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>119.788.529</b>	<b>85.057.670</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	119.788.529	85.057.670
<b>Dài hạn</b>	<b>883.155.560</b>	<b>199.313.339</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	883.155.560	199.313.339
<b>Cộng</b>	<b>1.002.944.089</b>	<b>284.371.009</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.498.252.905</b>	<b>17.240.827.567</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.914.621.664	7.714.379.514
Công ty Cổ phần vận tải thương mại Trung Dung	1.660.697.703	1.660.697.703
Công ty Cổ phần 190	713.964.054	4.037.308.146
Teng lay Dryport Co.,LTD	539.959.907	2.016.373.665
Khách hàng khác	9.583.631.241	9.526.448.053
<b>Cộng</b>	<b>12.498.252.905</b>	<b>17.240.827.567</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	567.869.195	369.869.195
--	-------------	-------------

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	570.288.165	1.832.066.566	2.029.826.806	372.527.925
Thuế xuất, nhập khẩu	-	19.613.711	19.613.711	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	209.606.983	1.910.073.593	241.841.845	1.877.838.731
Thuế thu nhập cá nhân	11.367.331	108.300.215	179.174.424	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	500	348.720.000	196.500.000	152.220.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.093.903	-	-	2.093.903
<b>Cộng</b>	<b>793.356.882</b>	<b>4.218.774.085</b>	<b>2.666.956.786</b>	<b>2.404.681.059</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước tiền điện nước và internet	95.538.759	197.457.287
Trích trước chi phí lãi vay	12.270.829	-
<b>Cộng</b>	<u><b>107.809.588</b></u>	<u><b>197.457.287</b></u>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	158.443.807	110.184.627
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	773.260.521	636.752.869
Thuế TNCN phải trả cho người lao động	90.175.586	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	791.112.120	807.888.467
<b>Cộng</b>	<u><b>1.812.992.034</b></u>	<u><b>1.554.825.963</b></u>

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản vay	9.991.113.054	7.713.737.462
	9.991.113.054	7.713.737.462
<b>Dài hạn</b>		
Các khoản vay	616.000.000	616.000.000
	616.000.000	616.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**MẪU SỐ B9a - DN**

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [1]	9.991.113.054	9.991.113.054	23.915.783.524	7.713.737.462
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thành phố HCM [2]	9.946.113.054	9.946.113.054	21.593.407.932	7.623.737.462
	45.000.000	45.000.000	-	90.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [3]	616.000.000	616.000.000	-	616.000.000
	616.000.000	616.000.000	-	616.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.607.113.054</b>	<b>10.607.113.054</b>	<b>23.915.783.524</b>	<b>8.329.737.462</b>

[1] Số dư tại ngày 30/6/2015 bao gồm các khoản vay của các hợp đồng sau:

[1a] Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT168-MASERCO ngày 24/6/2014 giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải. Thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay theo lãi suất thả nổi tại ngày giải ngân khoản nợ đó (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%). Khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vật tài thuộc quyền sở hữu của Công ty. Tại ngày 30/6/2015, số dư tiền vay là 2.558.804.302 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT168-MASERCO ngày 14/5/2015 giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải. Thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay theo lãi suất thả nổi tại ngày giải ngân khoản nợ đó (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10%). Khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vật tài thuộc quyền sở hữu của Công ty. Tại ngày 30/6/2015, số dư tiền vay là 7.219.308.752 VND.

[1c] Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền với số tiền là 168.000.000 VND được trình bày tại thuyết minh số [3]

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

[2] Vay dài hạn đến hạn trả của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố HCM. Đây là khoản vay của chi nhánh miền Nam theo hợp đồng vay vốn số 1370/2012/HĐCV ngày 07/01/2013. Tại ngày 30/6/2015, số dư tiền vay là 45.000.000 VND.

[3] Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2014-HĐTD/NHCT168-MASERCO ngày 23/10/2014:

Gốc tiền vay	: 1.008.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua xe ô tô 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Hyundai Santafe.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi và được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 12%.
Thời hạn cho vay	: 36 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCHUYNDÀI/2014 ngày 22/10/2014: 01 xe ô tô con 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Hyundai Santafe mới 100% nhập khẩu nguyên chiếc từ Hàn Quốc năm 2014.
Số dư khoản vay tại 30/06/2015	: 784.000.000 VND (trong đó gốc vay phải trả 6 tháng cuối năm 2015 là: 168.000.000 VND).

Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Trong vòng một năm	168.000.000	336.000.000
Trong năm thứ hai	336.000.000	336.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	280.000.000	280.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 06 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	168.000.000	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	-	336.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>616.000.000</u></b>	<b><u>616.000.000</u></b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	63.331.230.000	1.880.000	7.535.740.910	22.862.255	7.449.768.515
Tăng trong kỳ	-	-	265.278.598	-	8.528.135.407
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	795.835.793
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>63.331.230.000</b>	<b>1.880.000</b>	<b>7.801.019.508</b>	<b>22.862.255</b>	<b>15.182.068.129</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

CỔ PHIẾU

	<u>30/6/2015</u> <b>Cổ phiếu</b>	<u>01/01/2015</u> <b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.333.123	6.333.123
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.333.123	6.333.123
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.333.123</i>	<i>6.333.123</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.333.123	6.333.123
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.333.123</i>	<i>6.333.123</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u> <b>VND</b>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/6/2014</u> <b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	<b>7.449.768.515</b>	<b>3.223.606.082</b>
Tăng trong kỳ	<b>8.528.135.407</b>	<b>5.305.571.954</b>
Lợi nhuận trong kỳ	8.528.135.407	5.305.571.954
Giảm trong kỳ	<b>795.835.793</b>	<b>1.079.409.521</b>
Trích Quỹ đầu tư phát triển	265.278.598	771.006.801
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	530.557.195	308.402.720
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u><b>15.182.068.129</b></u>	<u><b>7.449.768.515</b></u>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.073,97	933,14
Đồng Yên Nhật (JPY)	56.210,00	56.210,00

**24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u> <b>VND</b>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/6/2014</u> <b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>61.892.034.966</b>	<b>49.088.882.674</b>
Hoạt động sửa chữa tàu biển	481.978.548	1.169.618.053
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	49.221.002.418	37.416.375.901
Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	12.189.054.000	10.502.888.720
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>	<i>59.426.429</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	59.426.429	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	<b>23.330.326</b>
Chiết khấu thương mại	-	23.330.326
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><b>61.892.034.966</b></u>	<u><b>49.065.552.348</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Hoạt động sửa chữa tàu biển	249.990.104	1.016.477.380
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	37.360.909.185	28.678.833.604
Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	8.769.880.639	9.285.096.612
<b>Cộng</b>	<b>46.380.779.928</b>	<b>38.980.407.596</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.992.814	54.573.334
Lãi đầu tư chứng chỉ quỹ	28.456.006	59.116.495
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.727.600.300	1.317.855.100
Doanh thu tài chính khác	-	14.372.480
<b>Cộng</b>	<b>1.794.049.120</b>	<b>1.445.917.409</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	333.212.101	10.865.364
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(130.049.549)	-
Chi phí tài chính khác	28.123.662	27.954.465
<b>Cộng</b>	<b>231.286.214</b>	<b>38.819.829</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	388.344.392	-
Thanh lý công cụ dụng cụ, tồn vụn	276.709.085	-
Khoản thu nhập khác	285.678.751	66.275.415
<b>Cộng</b>	<b>950.732.228</b>	<b>66.275.415</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	145.921.171	-
Chi khác	18.891.456	328
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>164.812.627</b>	<b>328</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>788.813.678</b>	<b>1.143.397.392</b>
Chi phí nhân viên	243.193.900	438.203.800
Chi phí vật liệu	241.137.433	276.021.232
Chi phí khấu hao TSCĐ	136.309.506	137.326.172
Chi phí bằng tiền khác	168.172.839	291.846.188
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.632.914.867</b>	<b>9.208.618.960</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.593.026.925	4.353.749.611
Chi phí dự phòng	420.000	3.327.756.541
Chi phí khác	2.239.467.942	1.529.769.308
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(200.000.000)	(2.656.500)

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.580.086.111	29.157.568.815
Chi phí nhân công	14.568.821.823	13.385.726.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.451.186.364	1.396.018.274
Chi phí dự phòng	(199.580.000)	3.325.100.041
Chi phí khác	18.559.983.653	6.475.118.928
<b>Cộng</b>	<b>53.960.497.951</b>	<b>53.739.532.996</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	10.438.209.000	1.206.501.067
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm (2) = (3)-(4)	(1.756.056.306)	(1.317.855.100)
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	1.756.056.306	1.317.855.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.756.056.306	1.317.855.100
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)	8.682.152.694	(111.354.033)
Thuế suất thuế TNDN (6)	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (7)=(5)*(6)	1.910.073.593	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(7)</b>	<b>1.910.073.593</b>	<b>-</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	8.528.135.407	1.206.501.067
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	8.528.135.407	1.206.501.067
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	6.333.123	5.601.098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3)	1.347	215

**34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ(MAC) ngày 28/3/2015 Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu vào trong quý III/2015 tương ứng với tỷ lệ là 07% vốn điều lệ hiện hữu và được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2014. Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên thì không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

**35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		
Cung cấp dịch vụ	65.369.072	26.130.805
Phải trả về dịch vụ được cung cấp	198.000.000	198.000.000
Cho vay	20.000.000	-
Thu hộ, chi hộ	46.007.200	54.339.516



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

Số dư với các bên liên quan	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</b>		
Phải thu khách hàng	140.324.771	74.955.699
Phải thu khác	353.311.562	287.304.362
Phải trả người bán	567.869.195	369.869.195
Góp vốn	886.050.000	886.050.000
	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND</b>
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Tổng thu nhập	739.322.000	916.411.000
<b>Cộng</b>	<b>739.322.000</b>	<b>916.411.000</b>

**36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: hoạt động sửa chữa tàu biển, hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ, hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác.

**Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2015**

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Đơn vị tính: VND  Cộng
<b>Tài sản</b>				-
Tài sản bộ phận				-
Tài sản không phân bổ				117.696.888.215
<b>Cộng</b>				<b>117.696.888.215</b>
<b>Nợ phải trả</b>				-
Nợ phải trả bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ				31.357.828.323
<b>Cộng</b>				<b>31.357.828.323</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015**

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	481.978.548	49.221.002.418	12.189.054.000	61.892.034.966
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>481.978.548</b>	<b>49.221.002.418</b>	<b>12.189.054.000</b>	<b>61.892.034.966</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	249.990.104	37.360.909.185	8.769.880.639	46.380.779.928
Chi phí không phân bổ				7.421.728.545
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.089.526.493
Doanh thu hoạt động tài chính				1.794.049.120
Chi phí tài chính				231.286.214
Lãi (lỗ) khác				785.919.601
Lợi nhuận trước thuế				10.438.209.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.910.073.593
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>8.528.135.407</b>

**Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2015**

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				115.907.919.597
<b>Cộng</b>				<b>115.907.919.597</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				37.566.437.917
<b>Cộng</b>				<b>37.566.437.917</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014**

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sửa chữa tàu biển	Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Hoạt động khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.169.618.053	37.416.375.901	10.479.558.394	49.065.552.348
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.169.618.053</b>	<b>37.416.375.901</b>	<b>10.479.558.394</b>	<b>49.065.552.348</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	1.016.477.380	28.678.833.604	9.285.096.612	38.980.407.596
Chi phí không phân bổ				10.352.016.352
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(266.871.600)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.445.917.409
Chi phí tài chính				38.819.829
Lãi (lỗ) khác				66.275.087
Lợi nhuận trước thuế				1.206.501.067
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>1.206.501.067</b>

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.056.403.720	7.702.162.902
Chứng khoán kinh doanh	500.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.919.004.423	33.849.776.863
Phải thu ngắn hạn khác	15.701.439.288	16.213.015.516
Phải thu dài hạn khác	3.616.800.000	3.200.000
<b>Cộng</b>	<b>53.793.647.431</b>	<b>58.268.155.281</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	12.498.252.905	17.240.827.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	107.809.588	197.457.287
Phải trả ngắn hạn khác	791.112.120	807.888.467
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9.991.113.054	7.713.737.462
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	616.000.000	616.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.004.287.667</b>	<b>26.575.910.783</b>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) và đồng Yên Nhật (JPY).

	<b>30/6/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>536.310.012</b>	<b>1.147.952.179</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.750.725	32.749.433
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	503.559.287	1.115.202.746
<b>Nợ tài chính</b>	<b>539.959.907</b>	<b>185.724.715</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	539.959.907	185.724.715
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>(3.649.895)</b>	<b>962.227.464</b>
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>(3.649.895)</b>	<b>962.227.464</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/6/2015, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức 11,75%/năm (biên độ dao động 4,75%/năm) và 12% cho tới ngày thanh toán, lãi suất vay ngắn hạn là 8,5%/năm. Do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

*Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ*

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	420.000	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	4.575.000
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	90.028.389
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.813.694.941	11.782.097.657
<b>Cộng</b>	<b>11.814.114.941</b>	<b>11.876.701.046</b>

Giá trị tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) này đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phải thu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
<b>Tại 30/6/2015</b>		
Phải trả người bán	12.498.252.905	-
Chi phí phải trả	107.809.588	-
Phải trả khác	791.112.120	-
Vay và nợ thuê tài chính	9.991.113.054	616.000.000
<b>Cộng</b>	<b>23.388.287.667</b>	<b>616.000.000</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>		
Phải trả người bán	17.240.827.567	-
Chi phí phải trả	197.457.287	-
Phải trả khác	807.888.467	-
Vay và nợ thuê tài chính	7.713.737.462	616.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.959.910.783</b>	<b>616.000.000</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, số liệu so sánh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được lấy từ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét do Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B9a - DN**

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán hiện hành do Công ty áp dụng của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại 01/01/2015 (trình bày lại)	Tại 31/12/2014 (báo cáo kiểm toán)	Chênh lệch
Chứng khoán kinh doanh	121	500.000.000	-	500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	-	500.000.000	(500.000.000)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	33.849.776.863	-	33.849.776.863
Phải thu khách hàng	131	-	33.849.776.863	(33.849.776.863)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.416.541.178	-	6.416.541.178
Trả trước cho người bán	132	-	6.416.541.178	(6.416.541.178)
Phải thu ngắn hạn khác	136	16.213.015.516	-	16.213.015.516
Các khoản phải thu khác	135	-	14.947.131.499	(14.947.131.499)
Tài sản ngắn hạn khác	158	-	1.178.430.285	(1.178.430.285)
Phải thu dài hạn khác	216	3.200.000	-	3.200.000
Tài sản dài hạn khác	261	-	3.200.000	(3.200.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	216	21.795.730.000	-	21.795.730.000
Đầu tư dài hạn khác	258	-	21.795.730.000	(21.795.730.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.240.827.567	-	17.240.827.567
Phải trả người bán	312	-	17.240.827.567	(17.240.827.567)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.416.541.178	-	6.416.541.178
Người mua trả tiền trước	313	-	6.416.541.178	(6.416.541.178)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	197.457.287	-	197.457.287
Chi phí phải trả	316	-	197.457.287	(197.457.287)
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.554.825.963	-	1.554.825.963
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	-	1.467.372.231	(1.467.372.231)
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	63.331.230.000	-	63.331.230.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	7.535.740.910	6.037.379.821	1.498.361.089
Quỹ dự phòng tài chính	418	-	1.498.361.089	(1.498.361.089)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.144.196.561	-	2.144.196.561
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5.305.571.954	-	5.305.571.954

Người lập biểu

Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng

Trần Thanh Nhân

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường